

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN VĨNH LỢI
TỈNH BẠC LIÊU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 22-3-2022
V/v Ly hôn, tranh chấp nuôi con
khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH LỢI, TỈNH BẠC LIÊU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Khanh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Kim Thị Sà Mết
2. Ông Đào Văn Vĩnh

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Ngọc Nhiều, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa: Bà Trịnh Thị Mỹ Tiên, Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 3 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 04/2022/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 01 năm 2022 về “Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 08/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 01 tháng 3 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Trần Trung T, sinh năm 1983. Địa chỉ: Ấp C, thị trấn CH, huyện V, tỉnh Bạc Liêu (có mặt).

- Bị đơn: Chị Đỗ Thị Ánh N, sinh năm 1982. Địa chỉ: Ấp X, xã C, huyện V, tỉnh Bạc Liêu (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện đề ngày 30/12/2021 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh Trần Trung T trình bày:

- Về hôn nhân: Anh và chị N tự nguyện chung sống vợ chồng, có tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán tại địa phương, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân thị trấn CH, huyện V, tỉnh Bạc Liêu cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 12/11/2007. Thời gian đầu, vợ chồng sống hòa thuận, hạnh phúc nhưng đến đầu năm 2020 xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân do tính tình vợ chồng không hòa hợp, bất đồng quan điểm trong làm ăn kinh tế cũng như quan hệ tình cảm nên anh và chị N đã ly thân từ tháng 5 năm 2021 đến nay. Nay anh T nhận thấy cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, tình cảm vợ chồng không còn, mục

đích hôn nhân không đạt được nên anh T yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh T ly hôn với chị N.

- Về con chung: Anh T xác định, anh và chị N có 02 con chung tên là Trần Khả V, sinh ngày 19/8/2008 và Trần Tấn L, sinh ngày 29/12/2012. Khi ly hôn, anh T đồng ý giao 02 con chung cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng và anh đồng ý cấp dưỡng nuôi con mỗi cháu là 1.500.000 đồng/tháng cho đến khi con đủ 18 tuổi.

- Về tài sản chung và nợ chung: Anh T xác định, anh và chị N có tài sản chung là 01 căn nhà cấp 4 được xây dựng trên phần đất diện tích 400m², đất tọa lạc tại ấp X, xã C, huyện Vĩ, tỉnh Bạc Liêu. Anh T xác định tự thỏa thuận tài sản chung và không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết. Về nợ chung: Không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Bị đơn chị Đỗ Thị Ánh N trình bày: Chị N thống nhất với lời trình bày của anh T về quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản chung và nợ chung. Tuy nhiên, chị N không đồng ý ly hôn với anh T do chị còn tình cảm với anh T. Nếu Tòa án chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh T thì chị yêu cầu được trực tiếp nuôi 02 con chung và yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con mỗi cháu là 1.500.000 đồng/tháng cho đến khi con đủ 18 tuổi. Về tài sản chung, tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết. Về nợ chung: Không có nên không cần Tòa án xem xét, giải quyết.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu phát biểu việc tuân theo pháp luật của Tòa án và quan điểm giải quyết vụ án:* Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã tiến hành giải quyết vụ án theo đúng trình tự thủ tục do pháp luật quy định. Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 56, 57, 58, 81, 82, 83, 107, 110, 116 và 117 Luật Hôn nhân và gia đình: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh T đối với chị N, cho anh T và chị N ly hôn. Về con chung: Giao con chung tên Trần Khả V và Trần Tấn L cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng nuôi con: Buộc anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi cháu là 1.500.000 đồng/tháng đến khi cháu V và cháu L đủ 18 tuổi. Về tài sản chung, anh T và chị N tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét, giải quyết. Về nợ chung, không có nên không đặt ra xem xét, giải quyết. Anh T phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có lưu trong hồ sơ vụ án; sau khi nghe ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, sau khi thảo luận Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn anh T khởi kiện ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn với bị đơn chị Đỗ Thị Ánh N nên đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn là chị N hiện đang cư trú tại ấp X, xã C, huyện

V, tỉnh Bạc Liêu nên vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Lợi theo quy định tại khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Quan hệ hôn nhân: Anh T và chị N tự nguyện sống chung như vợ chồng có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã C, huyện V, tỉnh Bạc Liêu cấp Giấy chứng nhận kết hôn ngày 12/11/2007 nên hôn nhân của anh T và chị N là hợp pháp, được pháp luật bảo vệ. Anh T xác định, anh T và chị N xảy ra nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân do tính tình vợ chồng không hòa hợp, bất đồng quan điểm trong cuộc sống; chị N và anh T thường xuyên cãi nhau và không còn lo lắng, quan tâm lẫn nhau nên anh T và chị N đã ly thân từ tháng 5 năm 2021 cho đến nay. Chị N và anh T xác định, trong quá trình sống ly thân, anh T và chị N cũng không có biện pháp gì hàn gắn quan hệ vợ chồng. Hội đồng xét xử xét thấy, hôn nhân được hình thành trên nguyên tắc tự nguyện, tình cảm vợ chồng phải xuất phát từ hai phía. Anh T xác định, anh T và chị N không còn lo lắng, quan tâm nhau và đã sống ly thân từ tháng 5 năm 2021 đến nay. Cho thấy quan hệ hôn nhân giữa anh T và chị N đã lâm vào tình trạng trầm trọng, thực tế không thể hàn gắn, đời sống chung giữa anh T và chị N đã không thể tiếp tục duy trì và kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh T, xử cho anh T được ly hôn với chị N.

[3] Về con chung: Anh T và chị N xác định có 02 con chung tên Trần Khả V, sinh ngày 19/8/2008 và Trần Tấn L, sinh ngày 29/12/2012. Hiện cháu V và cháu L đang sống với chị N. Khi ly hôn, anh T đồng ý giao 02 con chung cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng; đồng thời chị N cũng có yêu cầu được trực tiếp nuôi 02 con chung. Xét thấy, cháu V và cháu L hiện đang sống ổn định với chị N và có nguyện vọng sống cùng chị N nên căn cứ Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử có cơ sở giao cháu Trần Khả V, sinh ngày 19/8/2008 và Trần Tấn L, sinh ngày 29/12/2012 cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng. Anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị N yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi 02 con chung mỗi cháu 1.500.000 đồng/tháng đến khi cháu L và Vy đủ 18 tuổi. Xét thấy, theo quy định tại khoản 1 Điều 107 Luật Hôn nhân và gia đình thì *“Nghĩa vụ cấp dưỡng được thực hiện giữa cha, mẹ và con...”* và khoản 2 Điều 82 quy định *“Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con”*. Anh T đồng ý cấp dưỡng nuôi con mỗi cháu là 1.500.000 đồng/tháng theo yêu cầu của chị N cho nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 116 và 117 của Luật Hôn nhân và gia đình, ghi nhận sự tự nguyện của anh T, buộc anh T phải cấp dưỡng nuôi con mỗi cháu là 1.500.000 đồng/tháng, kể từ ngày 22/3/2022 đến khi cháu V và cháu L đủ 18 tuổi.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Về tài sản chung: Anh T và chị N xác định tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[5] Về nợ chung: Anh T và chị N xác định không có nợ chung nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[6] Án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Anh T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng.

[7] Như đã phân tích, Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ đề nghị của Kiểm sát viên.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 và khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, Điều 58, 81, 82, 83, 107, 110, 116 và 117 Luật Hôn nhân và gia đình;

- Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh Trần Trung T. Cho anh Trần Trung T được ly hôn với chị Đỗ Thị Ánh N.

2. Về con chung: Giao con chung là cháu Trần Khả V, sinh ngày 19/8/2008 và Trần Tấn L, sinh ngày 29/12/2012 cho chị Đỗ Thị Ánh N trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục, hiện cháu L và cháu V đang sống cùng với chị N. Buộc anh T phải cấp dưỡng nuôi con mỗi cháu 1.500.000 đồng/tháng. Thời hạn cấp dưỡng bắt đầu từ ngày 22/3/2022 cho đến khi cháu L và Vy đủ 18 tuổi. Anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về tài sản chung: Anh T và chị N xác định tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét, giải quyết

4. Về nợ chung: Anh T và chị N xác định không có nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

5. Về án phí: Anh T phải nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân và gia đình. Anh T đã nộp tạm ứng 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng

án phí, lệ phí số 0000793 ngày 06/01/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện V nên chuyển thu án phí. Anh Trần Trung T phải nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí cấp dưỡng nuôi con.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Án xử sơ thẩm công khai, đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu;
- VKSND huyện Vĩnh Lợi;
- Chi cục THADS huyện V;
- Ủy ban nhân dân trị trấn CH, huyện V;
- Đương sự;
- Lưu: HSVA, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
ĐÃ KÝ**

Nguyễn Duy Khanh